

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274.3 658 278 Fax: 0274.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2019

Tháng 04. 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.991.789.984	20.664.133.197	14.991.789.984	20.664.133.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		14.991.789.984	20.664.133.197	14.991.789.984	20.664.133.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.863.448.144	18.107.692.418	12.863.448.144	18.107.692.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.128.341.840	2.556.440.779	2.128.341.840	2.556.440.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.022.883	653.214	1.022.883	653.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	16.286.400	-	16.286.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	16.286.400	-	16.286.400
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	483.493.670	754.408.833	483.493.670	754.408.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	990.169.960	900.046.848	990.169.960	900.046.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		655.701.093	886.351.912	655.701.093	886.351.912
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	18.891.858	-	18.891.858
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(18.891.858)	-	(18.891.858)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		655.701.093	867.460.054	655.701.093	867.460.054
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	41.205.464	107.186.852	41.205.464	107.186.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	89.934.754	66.305.158	89.934.754	66.305.158
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		524.560.875	693.968.044	524.560.875	693.968.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	83	117	83	117
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		83	117	83	117

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Lập bảng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.954.793.983	21.008.207.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.780.320.187	2.906.219.491
1. Tiền	111		3.780.320.187	2.906.219.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	5.191.596.737	4.136.207.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.624.346.737	3.583.957.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.250.000	52.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.662.325.023	12.281.504.988
1. Hàng tồn kho	141		11.662.325.023	12.281.504.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.320.552.036	1.684.275.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	760.772.929	1.072.540.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	559.779.107	611.734.839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.242.932.535	62.183.285.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	584.644.113	522.829.127
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		584.644.113	522.829.127
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4.885.077.775	5.163.778.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.885.077.775	5.163.778.334
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.670.309.116)	(17.391.608.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.773.210.647	56.496.678.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	56.331.566.119	55.965.099.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	441.644.528	531.579.282
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.197.726.518	83.191.493.000
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.997.337.146	13.405.506.719
I. Nợ ngắn hạn	310		13.415.172.525	12.840.893.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.817.067.933	2.962.872.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	136.147.556	239.174.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.084.530.387	2.680.485.824
4. Phải trả người lao động	314	V.12	35.061.000	422.738.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	161.907.084	39.288.199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.102.825.746	1.036.443.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5.000.000.000	5.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.632.819	459.891.035
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		582.164.621	564.613.221
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	582.164.621	564.613.221
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.200.389.372	69.785.986.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	70.200.389.372	69.785.986.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.765.633.388	15.765.633.388
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.003.973.029	4.589.569.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.589.569.938	473.202.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		414.403.091	4.116.366.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.197.726.518	83.191.493.000

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Lập bảng


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.243.543.592	11.456.153.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.448.836.877)	(7.004.347.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.600.973.000)	(1.852.402.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(16.286.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(437.591.355)	(561.454.278)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.260.632	8.878.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.752.003.727)	(2.828.858.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.038.399.265	(798.317.166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(165.321.452)	(70.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.022.883	653.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.298.569)	(69.546.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(949.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(949.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		874.100.696	(1.816.863.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.906.219.491	1.887.845.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		V.1 CÔNG TY 3.780.320.187	70.982.006



Kế toán trưởng
Hứa Ngọc Chính

Lập bảng
Hứa Ngọc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.920.019.263	235.062.541
Tiền mặt VND	1.920.019.263	235.062.541
- Tiền gửi ngân hàng	1.860.300.924	2.671.156.950
Tiền gửi VND	1.860.300.924	2.671.156.950
Tiền gửi ngoại tệ USD		
Cộng	3.780.320.187	2.906.219.491

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.624.346.737	3.583.957.397
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	998.466.719	704.461.453
+ Khách hàng nợ mua đất sét	126.502.024	
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	3.499.377.994	2.879.495.944
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	67.250.000	52.250.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	52.250.000	52.250.000
+ Viện Nghiên cứu ứng dụng KT địa chất và Dầu khí	15.000.000	
2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	500.000.000	500.000.000
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét	500.000.000	500.000.000
Cộng	5.191.596.737	4.136.207.397

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.654.650.323	4.898.675.431
- Công cụ, dụng cụ	53.176.418	54.508.961
- Chi phí SX, KD dở dang	445.115.906	87.939.508
- Thành phẩm	5.509.382.376	7.240.381.088
Cộng	11.662.325.023	12.281.504.988

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Phí bảo vệ môi trường		7.558.630
+ Tiền thuê đất	521.382.887	589.232.993
+ Thuế TNCN	38.396.220	14.943.216
Cộng	559.779.107	611.734.839

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	584.644.113	522.829.127
Cộng	584.644.113	522.829.127

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
Số dư cuối quý	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.881.336.540	4.879.532.632	627.257.243	3.482.142	17.391.608.557
- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	124.514.008	92.350.131	60.813.693	1.022.727	278.700.559
Số dư cuối quý	12.005.850.548	4.971.882.763	688.070.936	4.504.869	17.670.309.116
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.240.236.001	1.635.516.263	1.258.780.939	29.245.131	5.163.778.334
- Tại ngày cuối quý	2.115.721.993	1.543.166.132	1.197.967.246	28.222.404	4.885.077.775

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm lập báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Ghi chú
- Máy móc thiết bị	3.318.987.343		3.318.987.343	
- Nhà cửa vật kiến trúc	7.400.508.025		7.400.508.025	
Cộng	10.719.495.368		10.719.495.368	

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	760.772.929	1.072.540.311
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mở sét	613.085.420	471.977.037
+ CP phục hồi taluy mở sét Đồng Chỉnh		531.447.994
+ CP bơm nước hầm mở sét	96.799.913	69.115.280
+ CP thuê đất	50.887.596	
b) Dài hạn	56.331.566.119	55.965.099.231
-Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chỉnh	54.055.264.429	54.385.718.980
-Chi phí khác mở sét Đồng Chỉnh	175.181.876	190.494.436
-Chi phí lập phương án cải tạo phục hồi môi trường mở sét Đồng Chỉnh giai đoạn 2	36.363.636	36.363.636
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	669.730.773	380.702.020
+ CP phục hồi taluy mở sét Đồng Chỉnh	504.540.454	
-Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá	66.894.836	71.471.576
-Chi phí bờ kè máy xay đá	823.590.115	900.348.583
Cộng	57.092.339.048	57.037.639.542

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi			48.425.520	48.425.520
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	3.477.888.480	3.477.888.480	1.966.515.200	1.966.515.200
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	39.132.500	39.132.500	61.567.000	61.567.000
- DNTN Sơn Thái	24.707.549	24.707.549	11.989.497	11.989.497
- Cty TNHH Đoàn Việt Đức	2.338.628	2.338.628		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.271.187.878	1.271.187.878	872.568.265	872.568.265
- Khác	12.898	12.898	6.898	6.898
Cộng	4.817.067.933	4.817.067.933	2.962.872.380	2.962.872.380

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	113.536.192	206.089.192

- Ứng trước tiền mua đá xây dựng	22.611.364	33.085.096
Cộng	136.147.556	239.174.288

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	149.611.282	391.960.675	253.614.406	287.957.551
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	437.591.355	152.948.179	437.591.355	152.948.179
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.093.283.187	91.488.400	558.713.571	1.626.058.016
- Thuế tài nguyên		263.914.011	147.380.715	116.533.296
- Phí bảo vệ môi trường		23.266.450	10.490.390	12.776.060
- Thuế TNCN		35.546.204	35.546.204	
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng	2.680.485.824	963.123.919	1.447.336.641	2.196.273.102

11. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương, tiền công phải trả người lao động	35.061.000	422.738.000
Cộng	35.061.000	422.738.000

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	86.301.369	
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng	75.605.715	28.974.825
- Chi phí khác		10.313.374
Cộng	161.907.084	39.288.199

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	66.579.016	66.579.016
- Kinh phí công đoàn	13.643.500	18.632.346
- Bảo hiểm bắt buộc	71.370.820	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	951.232.410	951.232.410
Cộng	1.102.825.746	1.036.443.772

(*) Giá trị đất sét, than cám, đá xây dựng thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2018 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

14. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.208.222.640	2.657.896.410
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	582.164.620	564.613.220
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.626.058.020	2.093.283.190

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	441.644.528	531.579.282

16. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	582.164.621	564.613.221
Cộng	582.164.621	564.613.221

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.476.957.199	4.238.789.910	69.146.530.064
- Tăng trong năm trước				4.900.436.903	4.900.436.903
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(4.549.656.875)	(4.260.980.686)
+ Phân phối cho quỹ CSH			288.676.189	(288.676.189)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(3.490.286.800)	(3.490.286.800)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(770.693.886)	(770.693.886)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
- Tăng trong năm này				524.560.875	524.560.875
-Phân phối lợi nhuận				(110.157.784)	(110.157.784)
+ Phân phối cho quỹ CSH				-	-
+ Trả cổ tức				-	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(110.157.784)	(110.157.784)
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	5.003.973.029	70.200.389.372

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)	-	-

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	2.872.908.043	4.781.839.427
+ Doanh thu bán đất sét	1.022.690.653	3.167.805.424
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	11.096.191.288	12.714.488.346
Cộng	14.991.789.984	20.664.133.197

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	2.752.085.147	4.507.228.262
- Giá vốn đất sét	808.533.645	1.899.332.886
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	9.302.829.352	11.701.131.270
Cộng	12.863.448.144	18.107.692.418

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	1.022.883	653.214
Cộng	1.022.883	653.214

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay		16.286.400
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng		16.286.400

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	74.434.000	88.699.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.363.636	144.624.999
- Chi phí bằng tiền khác	15.127.000	81.902.181
- Chi phí bán hàng CN Bình Phước	387.569.034	439.182.653
Cộng	483.493.670	754.408.833

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	742.898.485	621.605.437
- Chi phí vật liệu quản lý	6.020.421	2.126.780
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.181.818	

- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.892.046	26.240.146
- Thuế phí và lệ phí	20.962.510	20.962.528
- Chi phí trợ cấp thôi việc	16.387.000	20.795.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.019.836	42.368.397
- Chi phí bằng tiền khác	84.807.844	165.948.560
Cộng	990.169.960	900.046.848

7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Các khoản truy thu thuế, nộp phạt VPHC		330.046
- Các khoản khác		18.561.812
Cộng	-	18.891.858

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.193.823.015	9.157.937.963
- Chi phí công cụ	26.181.818	2.049.454
- Chi phí nhân công	1.005.763.485	1.665.445.497
- Chi phí khấu hao TSCĐ	146.723.198	300.775.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.250.814.820	3.935.917.903
- Chi phí khác bằng tiền	1.113.282.919	2.401.743.371
Cộng	12.736.589.255	17.463.869.554

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	655.701.093	867.460.054
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	(449.673.771)	(331.525.792)
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(449.673.771)	(331.525.792)
+ Nộp Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(558.713.571)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	206.027.322	535.934.262
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.205.464	107.186.852

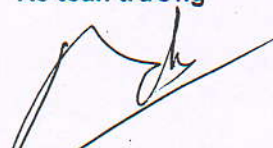
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(21.807.960)	66.305.158
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	111.742.714	
Cộng	89.934.754	66.305.158

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	524.560.875	693.968.044
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quý khen thưởng phúc lợi	110.157.784	111.034.886
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	117

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC	
1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	3.255.745.554
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	7.751.058.376
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	4.213.371.178
- Số còn phải thu	3.537.687.198
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	262.010.320
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	262.010.320
- Số còn phải thu	
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 01 năm 2019 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.	

Lập bảng

 Hứa Ngọc Chính

Kê toán trưởng

 Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên, ngày 20 tháng 04 năm 2019



Đỗ Thành Lộc